CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105087537, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM, c=VN
Date: 2021.01.30 12:21:38 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**451.194.211.799**	**310.297.363.922**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41.255.893.954**	**9.571.296.647**
1. Tiền	111		41.255.893.954	9.571.296.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**79.150.438.969**	**33.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79.150.438.969	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**119.461.639.975**	**164.750.011.378**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.465.602.672	69.030.718.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.458.335.185	39.613.905.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.520.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.537.702.118	51.418.294.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(92.976.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	**2.260.069.242**
IV. Hàng tồn kho	**140**		**201.362.405.599**	**101.545.379.897**
1. Hàng tồn kho	141		201.362.405.599	101.545.379.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.963.833.302**	**1.430.676.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.963.833.302	1.430.676.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**165.088.399.764**	**94.406.101.726**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.293.741.367**	**400.000.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		10.386.718.197	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(92.976.830)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**92.377.323.351**	**23.121.918.313**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92.377.323.351	23.121.918.313
- Nguyên giá	*222*		*105.406.104.975*	*32.872.139.938*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(13.028.781.624)*	*(9.750.221.625)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**30.082.868.827**	**732.418.022**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.082.868.827	732.418.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31.415.000.000**	**68.688.889.440**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.000.000.000	59.593.889.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.415.000.000	6.625.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.470.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**919.466.219**	**1.462.875.951**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		919.466.219	1.407.647.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	55.228.299
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**616.282.611.563**	**404.703.465.648**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**433.789.655.859**	**231.187.149.273**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**433.789.655.859**	**228.321.089.264**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		259.075.202.336	49.096.521.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.749.489.512	3.469.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.525.093.657	659.435.795
4. Phải trả người lao động	314		49.644.137	38.897.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.253.053.042	3.251.676.431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.463.941.630	10.167.065.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		92.673.231.545	161.638.492.327
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**2.866.060.009**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.707.712.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	339		-	158.348.009
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**182.492.955.704**	**173.516.316.375**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**182.492.955.704**	**173.516.316.375**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		*10.645.604.925*	*10.645.604.925*
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.591.296.199	*12.266.487.502*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		14.234.724.893	*8.937.024.169*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		6.356.571.306	3.329.463.333
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.256.054.580	604.223.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**616.282.611.563**	**404.703.465.648**

Hà Nội, ngày 21 tháng 1năm 2021

NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN QUANG HUY	MAI ANH TÁM
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Chủ tịch HĐQT**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		348.957.686.902	174.871.447.540	595 815 708 832	404.671.176.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**348.957.686.902**	**174.871.447.540**	**595.815.708.832**	**404.671.176.864**
4. Giá vốn hàng bán	11		339.796.910.477	169.959.721.914	576 180 316 673	394.419.553.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.160.776.425**	**4.911.725.626**	**19.635.392.159**	**10.251.622.891**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.310.702	1.484.133.450	989 084 459	8.047.747.162
7. Chi phí tài chính	22		640.755.405	1.805.129.444	6 003 556 990	6.861.993.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		558.904.480	*1.805.129.444*	3 005 150 889	*6.496.417.819*
8a. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			15.860.856	-	65.890.548	*38.688.629*
8. Chi phí bán hàng	25		2.299.304.583	194.572.056	2 655 898 809	1.699.864.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.047.955.480	485.149.425	2 986 995 084	2.352.759.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.199.932.515**	**3.911.008.151**	**9.043.916.283**	**7.423.441.119**
11. Thu nhập khác	31		158.844.058	-	254 921 905	390.239.676
12. Chi phí khác	32		10.545.804	162.667.112	171 714 872	1.558.990.040
13. Lợi nhuận khác	**40**		**148.298.254**	**(162.667.112)**	**83.207.033**	**(1.168.750.364)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.348.230.769**	**3.748.341.039**	**9.127.123.316**	**6.254.690.755**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		869.646.154	697.757.572	1.825.424.663	903.335.749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(22.280.327)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.478.584.615**	**3.050.583.467**	**7.301.698.653**	**5.373.635.333**
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		3.409.012.923	3.004.798.661	7.155.664.680	5.292.984.908
-Lợi nhuận sau thuế Cổ đông không kiêm soát	62		69.571.692	45.784.806	146.033.973	80.650.425
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					**358**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2021

NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN QUANG HUY	MAI ANH TÂM
Người lập	Phụ trách Kế toán	Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**9.127.123.316**	**6.254.690.755**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.278.559.999	2.626.928.467
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		300.835.011
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(989.084.459)	(8.141.025.241)
- Chi phí lãi vay	06	3.005.150.889	6.496.417.819
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**14.421.749.745**	**7.537.846.811**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	90.119.462.306	(16.572.741.474)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(96.597.488.689)	(26.671.415.699)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	127.309.938.030	44.023.214.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(740.386.298)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.005.026.768)	(6.381.292.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(696.275.821)	(3.210.386.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(87.213.865)	(38.688.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**131.465.144.938**	**(2.053.850.463)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.815.286.849)	(3.899.759.635)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	654.545.455
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.405.172.856)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.097.278.705
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65.940.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.821.913.959
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.279.166.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30.815.286.849)**	**(32.392.027.451)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ đi vay	33	320.995.185.919	389.674.829.189
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	(389.960.446.701)	(361.852.212.529)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.325.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(68.965.260.782)**	**24.497.426.660**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**31.684.597.307**	**(9.948.451.254)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.571.296.647**	**19.519.565.823**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		182.078
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**41.255.893.954**	**9.571.296.647**

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2021

NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN QUANG HUY	MAI ANH TÁM
Người lập	Phụ trách Kế toán	Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có danh sách Công ty con và Liên kết, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế tại Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
Công ty con					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	*30.000.000.000*	*98%*	*29.400.000.000*	*29.400.000.000*	*98%*
Công ty cổ phần công nghệ CRC	*70.000.000.000*	*98%*	*43.163.350.000*	*43.163.350.000*	*98%*
Công ty CP Canadian Solar Việt Nam	*5.000.000.000*	*93,1%*	*4.850.000.000*	*4.850.000.000*	*99%*
Công ty CP CRC Power	*10.000.000.000*	*93,1%*	*3.090.000.000*	*3.090.000.000*	*99%*
Công ty CP Nhật Nguyên Xanh Solar	*5.000.000.000*	*93,1%*	*4.850.000.000*	*4.850.000.000*	*99%*
Công ty CP CRC Invest	*10.000.000.000*	*93,1%*	*5.250.000.000*	*5.250.000.000*	*99%*
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Trường Sơn	*40.000.000.000*	*45%*	*40.000.000.000*	*18.000.000.000*	*45%*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 48 người, trong đó có 3 người là cán bộ quản lý.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết **là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, Các khoản phải thu.

  Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Các khoản phải trả, khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

  Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

+ *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.*
+ *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*:**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:	*Kê khai thường xuyên.*
Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm	*Bình quân gia quyền.*
Mủ cao su	*Đích danh*

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ngói chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các công trình nhà máy gạch Kim Xá và công trình Nhà ủ đất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa goòng, chi phí khấu hao tài sản được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng. Chi phí san lấp mặt bằng phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 421 tháng; Chi phí chạy thử nhà ủ đất, chi phí sửa chữa goong được phân bổ trong thời gian 36 tháng;

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mủ cao su và chi phí lãi vay phải trả.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: *Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31/12/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (*mủ cao su, hạt điều, dầu điều, gạch…*) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà…) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, từ khoản cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần tại Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Tự Cường.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có).

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các khoản chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	10.212.651.229	5.243.832.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.043.242.725	4.327.464.226
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống)		
Cộng	**41.255.893.954**	**9.571.296.647**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.

	01/01/2020	31/12/2020
Tiền gửi ủy của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	**33.000.000.000**	
Ông Mai Anh Tám - Chủ tịch HĐQT	-	
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - CĐ Cty		17.600.000.000
Ông Nguyễn Viết Giáp - CĐ Công ty (ii)	19.000.000.000	3.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	-	34.500.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	14.000.000.000	
Bà Dương Thị Huyến		5.100.000.000
Bà Phạm Thị Huế		11.250.000.000
Tiền gửi đứng tên Công ty	-	
Công ty CP Create Capital	-	2.300.000.000
Cộng	**33.000.000.000**	**73.750.000.000**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***18.000.000.000***		***59.593.889.440***	
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco (iii)	-		41.589.903.014	
Công ty TNHH Trường Sơn (vi)	18.000.000.000		18.003.986.426	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***6.650.000.000***		***6.625.000.000***	
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	6.625.000.000		6.625.000.000	
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	**6.790.000.000**		**2.470.000.000**	
Cộng	**31.415.000.000**		**68.688.889.440**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG		-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	4.121.243.813	2.922.253.910
Công ty TNHH Việt Hương	3.063.967.444	-
Sruamthai co,ldt		2.943.170.640
Công ty TNHH ĐT Năng Lượng King Group Đà Lạt	1.110.000.000	
Công ty TNHH ĐT Năng Lượng King Group Lâm Đồng	1.100.011.000	
Công ty TNHH King Group Power Đà lạt	1.243.000.000	
Công ty TNHH Vision Energy Việt Nam	1.110.000.000	
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kontum	3.778.303.500	
Công ty Cổ phần XNK Nam HN	9.275.238.834	48.706.831.890
Công ty Cổ phần CRC SOLAR CELL		2.090.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại SHP	2.400.000.000	
Công ty Cổ phần Công Nghệ EMP	21.380.213598	7.894.499.000
Công ty TNHH TM Cao Su An Bình		1.587.050000
Các khách hàng khác	3.883.624.483	2.886.913.088
Cộng	**52.465.602.672**	**69.030.718.528**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH BG Solar	6.120.000.000	-
Ông Phạm Văn Lộc		13.879.279.476
Ông Nguyễn Văn Đang		10.651.682.694
Công ty CP TM DV Nhật Minh Xanh		1.804.599.740
Công ty TNHH Giấy An Lộc (*)		4.997.599.784
Công ty CP XNK NS GHT	36.886.206.200	-
HHC Logistic		-
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Kiến Trúc Ý Tưởng	2.000.000.000	-
Công ty cổ phần chè Minh Thịnh	2.440.000.000	-
Công ty cổ phần công nghệ EMP	14.121.901.318	-
Các khách hàng khác	890.227.667	8.280.743.896
Cộng	**62.458.335.185**	**39.613.905.590**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	***3.120.835.918***		**43.558.487.648**	
Công ty TNHH SX và TM Thành Nam BP	-		27.104.836.724	
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-		16.212.680.000	
Phải thu lãi tiền gửi hợp đồng ủy thác và lãi trái phiếu	226.941.136		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.893.894.782		240.970.924	
Tạm ứng	***1.416.866.200***		***7.859.807.200***	
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch	-		6.168.547.000	
Bà Nguyễn Thị Huyền	920.000.000		906.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	496.866.200		785.260.200	
Cộng	**4.537.702.118**		**51.418.294.848**	

6. Phải thu về cho vay

6.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Ông Đặng Văn Hậu		-
Trương Thị Vĩnh		1.160.000.000
Nguyễn Thị Huyền		1.360.000.000
Cộng		**2.520.000.000**

6.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng Lượng môi trường Đại Phát	300.000.000		400.000.000	

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.216.586.526		38.882.876.173	
Công cụ dụng cụ	2.364.091		2.364.091	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.687.849.229		9.132.368.072	
Thành phẩm	14.766.255.502		16.407.743.965	
Hàng hóa	98.689.350.251		37.120.027.596	
Cộng	**201.362.405.599**		**101.545.379.897**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ	262.942.567	29.541.727
Chi phí san lấp mặt bằng		428.679.455
Nhà ủ đất chạy thử		601.670.269
Chi phí sửa chữa Gòng	656.523.652	347.756.201
Cộng	**919.466.219**	**1.407.647.652**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	18.741.578.741	1.305.207.273	12.825.353.924	32.872.139.938
Mua trong kỳ		420.439.455	72.113.525.582	72.533.965.037
Số cuối kỳ	**18.741.578.741**	**1.725.646.728**	**84.938.879.506**	**105.406.104.975**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Chờ thanh lý				
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	5.277.382.499	567.359.560	3.905.479.566	9.750.221.625
Khấu hao trong năm	370.049.552	645.265.358	2.263.245.089	3.278.559.999
Số cuối kỳ	**5.647.432.051**	**1.212.624.918**	**6.168.724.655**	**13.028.781.624**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	13.464.196.242	737.847.713	8.919.874.358	23.121.918.313
Số cuối kỳ	**13.094.146.690**	**513.021.810**	**78.770.154.851**	**92.377.323.351**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt		1.184.152.110
Công ty TNHH Công Nghệ Thiết Bị Điện GBN	2.223.171.940	
COng ty TNHH Đầu tư Thương Mại XNK Huy Anh	2.951.408.368	
Công ty TNHH Vật Liệu Làm Nhà PLD	14.261.706.459	-
Công ty TNHH SX TM Thành Nam BP		28.399.207.976
Công ty Cổ phần Cầu Đuống		1.089.300.000
Jinko Solar	40.926.744.402	-
JA Solar	117.954.222.798	-
Ginlong	12.538.251.900	-
GCL	10.712.458.416	-
ZNSHINE	45.916.855.737	
Công ty TNHH Trường Sơn		4.580.184.113
Công ty CP CRC SOLAL CELL		1.980.000.000
Công ty TNHH Starconcord (Việt Nam)	2.050.298.716	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP XNK Simex VN		7.737.364.775
Công ty TNHH Thế Vinh Vĩnh Phúc		1.154.810.378
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	500.000.000	
Các nhà cung cấp khác	9.040.083.600	2.971.502.455
Cộng	**259.075.202.336**	**49.096.521.807**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thiết bị CNN MICO	-	172.000.000
Công ty Cổ phần Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh		1.862.000.000
Công ty TNHH ĐTPTNL Sun Solar Đức Trọng		-
Công ty TNHH BG Solar	1.147.627.120	-
Công ty TNHH MTV Hồng Khanh	1.502.526.969	-
Công ty TNHH MTV Đông An Gia Lai	7.850.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hà My	8.250.000.000	-
Công ty CP đầu tư TOPO		-
Công ty CP HL Power Việt Nam	2.885.195.762	-
Công ty TNHH XNK TMDV Bắc Nam	11.267.070.255	-
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP		-
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Vạn Lợi		1.435.000.000
Công ty TNHH Nguyên Thái Kontum	1.552.939.047	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Thương Mại SHP	31.779.010.800	-
Công ty TNHH MTV Phan Linh YB	6.630.000.000	-
Các đối tượng khác	685.119.559	
Cộng	**74.749.489.512**	**3.469.000.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.813.902		304.554.535	345.368.437		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			31.473.272.727	31.473.272.727		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.785.093		2.941.793.141	963.484.577	2.525.093.657	
Thuế thu nhập cá nhân			175.010.000	175.010.000		
Các loại thuế khác	71.836.800			71.836.800		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			18.310.208	18.310.208		
Cộng	**659.435.795**		**34.912.940.611**	**33.047.282.749**	**2.525.093.657**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu	19.500.000	
Chi phí gia công mủ cao su	3.221.688.561	3.120.168.600
Chi phí khác	11.864.481	131.507.831
Cộng	**3.253.053.042**	**3.251.676.431**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn		7.404.845
Công ty Cổ phần sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		459.460.397
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		9.325.760.000
Phải trả khác	1.430.941.630	341.439.800
Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	33.000.000	33.000.000
Cộng	**1.463.941.630**	**10.167.065.042**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

Vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn ngân hàng		***161.638.492.327***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà	8.083.863.360	50.051.085.515
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi Nhánh Thanh Xuân	502.847.309	28.385.815.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (ii)	15.786.709.975	79.497.984.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	293.333.332	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thành Công	19.009.644.693	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi	5.683.252.169	3.703.606.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	31/12/2020	01/01/2020
Nhánh Phúc Yên		
Vay dài hạn		**2.707.712.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi Nhánh Phúc Yên		2.707.712.000
Cộng	**92.673.231.545**	**164.346.204.327**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông khôngkiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	**150.000.000.000**	**10.645.604.925**	**21.111.923.911**	**10.775.964.985**	**192.533.493.821**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.387.495.059	(13.859.726)	5.373.635.333
Tăng khác	-	-	791.739.861	18.083.673	809.823.534
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(9.395.828.000)	(9.395.828.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(7.500.000.000)	-	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(7.524.671.328)	(780.136.985)	(8.304.808.313)
Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**10.645.604.925**	**12.266.487.503**	**604.223.947**	**173.516.316.375**
Lợi nhuận trong năm nay	-		8.324.808.696	651.830.633	8.976.639.329
Trích lập các quỹ	-				
Chia cổ tức	-				
Số cuối kỳ này	**150.000.000.000**	**10.645.604.925**	**20.591.296.199.**	**1.256.054.580**	**182.492.955.704**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Mai Anh Tám	15.000.000.000	15.000.000.000
Các cổ đông khác	135.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	31/12/2020	31/12/2019
Doanh thu bán hàng hóa	493.092.966.070	308.412.231.336
Doanh thu bán thành phẩm	16.062.875.203	93.915.309.168
Doanh thu hợp đồng xây dựng, lắp đặt	86.659.867.559	1.900.000.000
Doanh thu khác		443.636.360
Cộng	**595.815.708.832**	**404.671.176.864**

2. Giá vốn hàng bán

	31/12/2020	31/12/2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	484.334.838.340	306.546.309.655
Giá vốn thành phẩm đã bán	15.081.855.816	86.068.698.858
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	76.763.622.517	1.750.000.000
Giá vốn dịch vụ khác		54.545.460
Cộng	**576.180.316.673**	**394.419.553.973**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2020	31/12/2019
Lãi tiền gửi	470.671.578	1.347.673.272
Lãi tiền cho vay	123.530.332	
Lãi thanh lý khoản đầu tư		2.518.470.759
Cổ tức được chia		3.948.227.487
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	155.987.090	233.375.644
Doanh thu tài chính khác	238.895.459	
Cộng	**989.084.459**	**8.047.747.162**

4. Chi phí tài chính

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí lãi vay	3.005.150.889	6.496.417.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.998.406.101	365.576.029
Cộng	**6.003.556.990**	**6.861.993.848**

5. Chi phí bán hàng

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí cho vật liệu bao bì		
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.655.898.809	1.699.864.000
Cộng	**2.655.898.809**	**1.699.864.600**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí cho nhân viên	650.756.916	815.551.704
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.782.562	22.981.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.251.362	307.310.522
Thuế, phí và lệ phí	18.020.000	154.060.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.681.184.244	994.446.428
Chi phí bằng tiền khác		58.407.906
Cộng	**2.986.995.084**	**2.352.759.115**

7. Chi phí khác và thu nhập khác

	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí khác	**171.714.872**	**1.558.990.040**
Thuế bị phạt, bị truy thu	167.069.532	390.697.421
Lãi chậm nộp bảo hiểm	651.679	2.657.441
Phạt vi phạm hợp đồng		55.152.546
Chi phí khác	4.645.340	1.110.482.632
Thu nhập khác	**254.921.905**	**390.239.676**
Các khoản khác	254.921.905	390.239.676
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**83.207.033**	**(1.168.750.364)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Mai Anh Tám dùng quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh V.4,V.6.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty cổ phần Công Nghệ CRC	Công ty con
Công ty CP CRC Solar Cell	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Gốm Xây Dựng Yên Thạch	Công ty và các cổ đông công ty có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán hàng hóa
- Lĩnh vực bán thành phẩm
- Lĩnh vực xây lắp

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong lãnh thổ nội địa và quốc tế

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Khu vực nội địa	533.627.895.818	212.269.019.114
Khu vực nước ngoài	62.187.813.014	192.402.157.750
Cộng	**595.815.708.832**	**404.671.176.864**

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán .

Lập, ngày 21 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Quang Huy	Nguyễn Quang Huy	Mai Anh Tám